

LỢN ĐỰC GIỐNG IOOC-SAI

Phân cấp chất lượng*

Yorkshire Boar quality classification

Soát xét lần 1

Tiêu chuẩn này thay thế TCVN 3666-81, áp dụng để phân cấp chất lượng lợn đực giống Iooc-sai. Việc phân cấp chất lượng giống còn được tiến hành theo phương pháp giám định lợn giống (TCVN 1280-81)

1. Cấp sinh sản

- 1.1. Đối với điểm và cấp sinh sản của lợn đực giống làm việc được xét theo 2 chỉ tiêu:
 - Số con sơ sinh còn sống bình quân của các ổ đẻ mà nó phối (số liệu không dưới 10 ổ đẻ của 10 lợn nái từ cấp II trở lên mà nó phối).
 - Khối lượng bình quân 1 lợn con lúc sơ sinh của 10 ổ đẻ.
- 1.2. Điểm số của các chỉ tiêu được tính theo bảng 1 của tiêu chuẩn này.
- 1.3. Cấp sinh sản của lợn đực giống làm việc được xếp theo thang điểm quy định ở điều 4.3. của tiêu chuẩn này.
- 1.4. Đối với lợn đực giống nuôi trong gia đình, điểm và cấp sinh sản được xét theo chỉ tiêu bình quân số con sơ sinh còn sống của các ổ đẻ mà nó phối (không dưới 10 ổ đẻ). Điểm số của chỉ tiêu trên được tính theo bảng 1 của tiêu chuẩn này.
- 1.5. Cấp sinh sản được xếp theo thang điểm ở điểm 4.3 của tiêu chuẩn này.

2. Cấp sinh trưởng

- 2.1. Điểm và cấp sinh trưởng của lợn đực giống hậu bị dưới 6 tháng tuổi được xét theo chỉ tiêu khối lượng. Điểm và cấp sinh trưởng của lợn đực giống từ 6 tháng tuổi trở lên được xét theo 2 chỉ tiêu: khối lượng và dài thân.
- 2.2. Điểm khối lượng và dài thân của lợn đực giống hậu bị và lợn đực giống làm việc được xét theo bảng 2a và 2b của tiêu chuẩn này.
- 2.3. Điểm sinh trưởng của lợn đực giống từ 6 tháng tuổi trở lên là tổng số điểm khối lượng và dài thân.
- 2.4. Cấp sinh trưởng của lợn đực giống được xếp theo thang điểm quy định ở điều 4 -3 của tiêu chuẩn này.

3. Cấp ngoại hình

- 3.1. Lợn đực giống được xét cấp ngoại hình bằng cách cho điểm về đặc điểm giống và các bộ phận của cơ thể theo bảng 3 của tiêu chuẩn này.

* Ban hành kèm theo quyết định số 700/QĐ ngày 25 tháng 12 năm 1989 của Ủy ban khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

- 3.2. Điểm và hệ số của từng bộ phận được quy định ở bảng 4 của tiêu chuẩn này. Tổng số điểm của các bộ phận được dùng để xếp cấp ngoại hình.
- 3.3. Cấp ngoại hình được xếp theo thang điểm quy định ở điều 4.3 của tiêu chuẩn này.

4. Cấp tổng hợp

- 4.1. Cấp tổng hợp của lợn đực giống hậu bị được xếp theo 2 chỉ tiêu: sinh trưởng và ngoại hình.

Điểm tổng hợp của 2 chỉ tiêu trên được tính theo công thức:

$$\text{Điểm tổng hợp của lợn đực giống hậu bị} = \frac{6 \times \text{điểm ST} + 4 \times \text{điểm NH}}{10}$$

- 4.2. Cấp tổng hợp của lợn đực giống làm việc được xếp theo 3 chỉ tiêu: sinh sản, sinh trưởng và ngoại hình.

Điểm tổng hợp của 3 chỉ tiêu trên được tính theo công thức:

$$\text{Điểm tổng hợp của lợn đực giống làm việc} = \frac{3 \times \text{điểm SS} + 4 \times \text{điểm ST} + 3 \times \text{điểm NH}}{10}$$

- 4.3. Cấp sinh sản, cấp sinh trưởng, cấp ngoại hình và cấp tổng hợp được xếp theo thang điểm quy định như sau:

Đặc cấp: từ 85 đến 100 điểm.

Cấp 1: từ 70 đến 84 điểm

Cấp 2: từ 60 đến 69 điểm

Cấp 3: từ 50 đến 59 điểm

Dưới 50 điểm không xếp cấp

Bảng tính điểm sinh sản của lợn đực giống làm việc

Bảng 1

Cơ sở chăn nuôi giống chọn lọc hạt nhân				Gia đình	
Số con	Điểm	Khối lượng 1 con sơ sinh	Điểm	Số con đẻ ra sống bình quân các ổ đẻ (không dưới 10 ổ mà nó phối)	Điểm
5	25	0,8	20	5	55
6	30	0,9	23	6	60
7	35	1,0	26	7	65
8	40	1,1	30	8	70
9	45	1,2	33	9	75
10	50	1,3	35	10	80
11	55	1,4	38	11	90
12 trở lên	60	1,5 trở lên	40	12 trở lên	100

Bảng tính điểm sinh trưởng của lợn đực giống hậu bị dưới 6 tháng tuổi

Bảng 2a

Điểm	100	95	90	85	80	75	70	65	60
Tháng tuổi	Khối lượng (Kg)								
2	20	18	16	15	14	13	12	11	10
3	30	28	24	22	21	20	18	17	16
4	42	38	35	30	29	28	26	24	23
5	55	50	45	42	40	38	35	32	30

Bảng tính điểm sinh trưởng của lợn đực giống từ 6 tháng tuổi trở lên

Bảng 2b

Điểm	50	47	45	42	40	37	35	32	30	50	47	45	42	40	37	35	32	30
Tháng tuổi	Khối lượng (kg)									Dài thân (cm)								
6	65	60	55	52	46	44	40	38	35	108	105	102	100	98	96	94	92	90
7	78	72	67	64	58	55	51	48	44	114	112	108	106	103	100	98	96	94
8	94	86	80	76	68	66	62	58	52	120	118	114	112	109	106	104	102	96
9	110	100	94	88	80	77	74	68	63	126	124	120	118	115	112	109	105	102
10	125	115	106	100	92	88	85	79	73	134	130	125	123	120	118	114	110	107
11	140	130	120	112	103	100	96	90	82	140	136	130	128	125	123	119	114	111
12	155	145	134	124	115	112	107	102	92	146	142	136	132	130	128	124	116	114
13	167	160	146	136	127	124	118	112	102	150	147	142	136	134	131	127	119	117
14	178	174	158	148	139	136	130	121	112	154	151	146	140	138	134	130	122	120
15	190	184	170	159	150	148	140	130	122	157	154	150	144	141	137	134	125	122
16	200	192	182	168	162	159	148	138	132	160	156	153	147	144	140	136	128	125
17	210	200	192	180	172	168	157	148	141	163	160	156	150	140	142	138	130	127
18	220	210	200	190	182	177	166	158	150	165	162	158	153	148	144	140	132	129
19	230	220	210	200	190	186	175	165	158	167	164	160	155	150	146	141	134	131
20	238	228	218	210	198	195	183	175	166	170	166	162	158	153	148	143	136	133
21	245	236	225	220	207	202	192	183	172	173	168	164	160	155	150	145	138	135
22	250	245	232	228	215	210	200	190	180	175	170	166	162	156	152	146	140	136
23	256	250	238	235	224	216	205	196	185	178	173	168	164	158	153	148	142	138
24	260	255	245	240	230	220	210	200	190	180	175	170	165	160	155	150	145	140

Bảng xét cấp ngoại hình lợn đực

Bảng 3

T.T	Bộ phận	Ưu điểm	Nhược điểm
1.	Đặc điểm giống thể chất, lông da	Đặc điểm giống rõ, thể chất chắc chắn, cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, lông da trắng tuyền có thể có một vài bớt đen nhỏ trên da, lông dày vừa phải. Đi đứng tự nhiên, nhanh nhẹn, không quá hung dữ.	Đặc điểm giống không cân đối, thể chất thô hoặc yếu, lông da khô dày, nhiều bớt đen. Đi đứng không tự nhiên, chửi bậy, vòng kiềng, quá hung dữ hoặc chậm chạp.
2.	Đầu và cổ	Đầu to vừa phải, biểu hiện đặc điểm giống, không có khuyết tật, đầu cổ kết hợp tốt.	Đầu cổ quá to hoặc quá nhỏ, mõm dài, hẹp, hai hàm không đều, má lép hoặc xệ, cổ quá dài hoặc quá ngắn, có eo khi kết hợp với vai.
3.	Vai, ngực, đùi trước	Vai rộng, ngực sâu, nở nang, đùi trước phát triển tốt	Vai hẹp, ngực nông, có eo giữa hai xương bả vai. Đùi trước lép.
4.	Lưng, sườn, bụng	Lưng dài, rộng, thẳng hoặc hơi vòng lên. Sườn sâu, tròn, bụng gọn không xệ.	Lưng ngắn, hẹp, võng, sườn không sâu, tròn, bụng to, xệ.
5.	Mông và đùi sau	Mông dài vừa phải, hơi dốc, thấp hơn hoặc bằng vai. Đùi sau chắc chắn, phát triển tốt.	Mông ngắn, nhọn, hoặc quá đầy đặn, dốc hoặc quá bằng. Đùi lép.
6.	Bốn chân	Khoẻ, chắc chắn, để chân chắc	Chân quá thô hoặc yếu, nhỏ, móng không khít, có tật, đi chạm kheo, đi bàn, khoảng cách hẹp.
7.	Vú và bộ phận sinh dục	14 - 16 vú, khoảng cách đều, bộ phận sinh dục phát triển tốt.	Dưới 14 vú, cà không lộ rõ, không đều, quá lệch, bộ phận sinh dục có thương tật.

Bảng tính điểm ngoại hình

Bảng 4

T.T	Các bộ phận của cơ thể	Điểm tối đa	Hệ số	Điểm và hệ số
1	Đặc điểm giống, thể chất lông da	5	5	25
2	Đầu và cổ	5	1	5
3	Vai, ngực, đùi trước	5	2	10
4	Lưng, sườn, bụng	5	3	15
5	Mông và đùi sau	5	3	15
6	Bốn chân	5	3	15
7	Vú và bộ phận sinh dục	5	3	15
	Cộng		20	100